

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ  
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 59 /2024/HNGĐ-ST

Ngày: 30/9/2024

V/v: *Tranh chấp*

*hôn nhân và gia đình*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ - TỈNH PHÚ THỌ**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hương Giang

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Trần Đình Đâu;

2. Bà Vũ Thị Thái Hòa

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Dương Vũ Hồng Anh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên Tòa:** Bà Đỗ Thị Bích Phượng – Kiểm sát viên VKSND thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

Ngày 30/9/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Việt Trì xét xử công khai vụ án thụ lý số: 251 /2024/TLST - HNGĐ ngày 24 tháng 7 năm 2024 về việc ”*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 90/2024/QĐXX-ST ngày 10 tháng 9 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 55/2024/QĐST – HNGĐ ngày 23/9/2024 và giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1988;

ĐKHKTT tại: Khu D, xã H, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Chỗ ở hiện tại của tôi: SN 201 đường L, phường B, thành phố T Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Tiến H, sinh năm 1986;

ĐKHKTT tại: Khu D, xã H, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

(Chị L và anh H đều có đơn xin giải quyết vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và quá trình giải quyết tại Tòa án nguyên đơn chị Nguyễn Thị L trình bày:

Chị và anh Nguyễn Tiến H đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện ngày 23/9/2010 tại UBND xã H, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Sau khi kết hôn vợ chồng tôi chung sống với gia đình nhà chồng tại khu D, xã H, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Vợ

chồng chị chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến khoảng năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn do khác biệt về quan điểm sống, anh H đã có những hành vi bạo lực xúc phạm chị. Chị và anh H đã sống ly thân từ tháng 10/2019 đến nay. Mâu thuẫn kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Tiến H. Về con chung: Vợ chồng chị có 02 con chung là cháu Nguyễn Phương L1, sinh ngày 17/4/2012 và cháu Nguyễn Tiến D, sinh ngày 22/02/2015. Khi ly hôn chị muốn được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung đến khi các cháu thành niên, có khả năng lao động tự túc được. Nếu anh H không đồng ý chị đề nghị Tòa án giải quyết con chung theo quy định của pháp luật. Về công sức đóng góp: Vợ chồng chị không có đóng góp gì nên không đề nghị Tòa án giải quyết. Về tài sản chung: Chị không đề nghị Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng chị có vay và còn nợ của bà N tại khu D, xã H, thành phố V, tỉnh Phú Thọ số tiền gốc là 100.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm triệu đồng). Số tiền này anh H quản lý sử dụng, khi ly hôn chị đề nghị chia đôi mỗi người chịu trách nhiệm trả nợ cả gốc và lãi phần của mình tự thỏa thuận.

Tại đơn sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện chị Nguyễn Thị L trình bày: Về quan hệ hôn nhân: Chị L đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh H. Về con chung: Chị và anh H thống nhất anh H sẽ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Nguyễn Phương L1, sinh ngày 17/4/2012 và cháu Nguyễn Tiến D, sinh ngày 22/02/2015 đến khi thành niên. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị L đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Tiến D, sinh ngày 22/02/2015 đến khi cháu D thành niên là 3.000.000đồng/01 tháng kể từ tháng 08/2024, đến khi con chung thành niên có khả năng lao động tự túc được. Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp: Anh chị tự thỏa thuận, không đề nghị Tòa án giải quyết. Án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con chị L tự nguyện chịu và không yêu cầu anh H phải chịu. Chị L có đơn xin giải quyết vắng mặt.

Tại bản tự khai ngày 21/8/2024, bị đơn anh Nguyễn Tiến H trình bày: Anh và chị Nguyễn Thị L đăng ký kết hôn tự nguyện ngày 23/9/2010 tại UBND xã H, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Vợ chồng anh chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến khoảng năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn do chị L đã bỏ nhà đi từ năm 2019 đến nay không trở về nhà. Anh H vẫn muốn vợ chồng đoàn tụ để cùng chăm sóc các con chung, tuy nhiên nếu chị L đề nghị ly hôn anh cũng nhất trí ly hôn với chị L. Đề nghị Tòa án công nhận thuận tình ly hôn cho anh chị. Về con chung: Vợ chồng anh có 02 con chung là cháu Nguyễn Phương L1, sinh ngày 17/4/2012 và cháu Nguyễn Tiến D, sinh ngày 22/02/2015. Khi ly hôn anh chị thỏa thuận anh H sẽ chăm sóc, nuôi dưỡng cả 02 con chung vì anh đã chăm sóc các cháu từ nhỏ. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh H đồng ý để chị L cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Tiến D, sinh ngày 22/02/2015 là 3.000.000đồng/01 tháng, cấp dưỡng hàng tháng kể từ tháng 08/2024 đến khi cháu D thành niên có khả năng lao động tự túc được. Về tài sản chung: Anh chị tự thỏa thuận không đề nghị Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Anh chị có vay của bà N tại khu D, xã H, thành phố V, tỉnh Phú Thọ số tiền là 100.000.000đồng (Bằng chữ: Một trăm triệu đồng) để làm ăn, từ đó anh đã trả dần khoản vay này. Nay chị L đề

ngợi tự thỏa thuận anh cũng nhất trí để vợ chồng tự thỏa thuận không đề nghị Tòa án giải quyết. Về án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con: Anh H nhất trí để chị L chịu.

Tại bản tự khai ngày 23/9/2024 cháu Nguyễn Phương L1 và cháu Nguyễn Tiến D trình bày: Hiện tại các cháu đang ở cùng với bố là Nguyễn Tiến H. Nếu bố mẹ các cháu ly hôn các cháu đều đề nghị được ở với bố H.

Anh H trình bày: Anh có đủ điều kiện để nuôi con vì từ khi chị L bỏ đi anh vẫn nuôi các cháu, anh có nhà ở ổn định tại khu D, xã H, thành phố V và có bà nội các cháu (mẹ đẻ anh H) cũng ở cùng và hỗ trợ cho anh trong việc chăm sóc nuôi dưỡng các cháu. Anh bán hàng quần áo cùng em trai anh, thu nhập bình quân 10 triệu đồng /1 tháng, anh và hai con anh đang ở khu D, xã H, thành phố V, anh H khẳng định anh có đủ điều kiện về chỗ ở, về thu nhập để chăm sóc tốt cho cháu L1 và cháu D nên anh đề nghị được giao cả 02 con chung cho anh nuôi dưỡng. Chị L cũng đồng ý để anh H chăm sóc, nuôi dưỡng hai con chung là cháu L1 và cháu D đến khi thành niên và chị L phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh H là 3.000.000đồng/01 tháng, cấp dưỡng hàng tháng kể từ tháng 08/2024 đến khi cháu D thành niên có khả năng lao động. Anh H có đơn xin giải quyết vắng mặt.

Đại diện VKSND thành phố Việt Trì tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và việc chấp hành pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng là đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án, đại diện VKSND thành phố Việt Trì đề nghị Tòa án căn cứ Điều 55, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5, điểm a, b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội xử:

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Tiến H.

Về con chung: Giao cháu Nguyễn Phương L1, sinh ngày 17/4/2012 và cháu Nguyễn Tiến D, sinh ngày 22/02/2015 cho anh H được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 con đến khi thành niên. Chị L phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh H là 3.000.000đồng/01 tháng cho cháu D, cấp dưỡng hàng tháng kể từ tháng 08/2024 đến khi cháu D thành niên có khả năng lao động tự túc được.

Hai bên có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

Về tài sản chung, nợ chung và công sức đóng góp: Do chị L và anh H không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị L tự nguyện chịu 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm và 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con, đây là sự tự nguyện của chị L cần công nhận.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết: Chị Nguyễn Thị L khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì giải quyết ly hôn với anh Nguyễn Tiến H. Anh H có đăng ký hộ khẩu thường trú tại khu D, xã H, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, tranh chấp về việc ly hôn, nuôi con chung giữa chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Tiến H là tranh chấp hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

[1.2] Về trình tự thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện việc thu thập chứng cứ, tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho các đương sự.

Về việc vụ án không tiến hành mở phiên họp, tiếp cận công khai chứng cứ và không hòa giải được: Do chị L hiện đang ở thành phố T và đã có đơn từ chối hòa giải và xin được giải quyết vắng mặt. Anh H có biết việc chị L đang ở thành phố T Hồ Chí Minh. Anh H cũng đồng ý ly hôn với chị L và thỏa thuận việc nuôi con chung sau khi ly hôn, thỏa thuận việc cấp dưỡng nuôi con chung; thỏa thuận không đề nghị giải quyết tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp và án phí. Anh H có đơn xin giải quyết vắng mặt.

Vì vậy, Tòa án thông báo kết quả tiếp cận công khai chứng cứ và không hòa giải được. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục chung xét xử vắng mặt chị L và anh H.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Tiến H tự nguyện tìm hiểu, đã đăng ký kết hôn ngày 23/9/2010 tại UBND xã H, thành phố V, tỉnh Phú Thọ, nên quan hệ hôn nhân giữa chị L và anh H là hôn nhân hợp pháp. Nay chị L xét thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được và có đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh H. Tại các bản tự

khai tại Tòa án anh Nguyễn Tiến H cũng xác định vợ chồng không còn tình cảm nên anh H cũng đồng ý ly hôn với chị Nguyễn Thị L.

Hội đồng xét xử xét thấy: Trong quá trình chung sống giữa chị L và anh H có nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm, anh H

đã có những hành vi bạo lực và xúc phạm chị, chị cũng đã cố gắng nhẫn nhịn để mong có được một gia đình hạnh phúc nhưng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, chị và anh H đã sống ly thân từ tháng 10/2019 đến nay. Chị L xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị và anh H không còn quan tâm đến nhau, mục đích hôn nhân không đạt nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh H. Anh H vẫn mong muốn vợ chồng hàn gắn tình cảm và đoàn tụ để nuôi dạy các con nhưng nếu chị L vẫn nhất quyết ly hôn thì anh cũng đồng ý ly hôn với chị L và đề nghị Tòa án công nhận thuận tình ly hôn cho anh chị L. Xét thấy việc chị L và anh H thuận tình ly hôn là tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình nên được công nhận.

[2.2] Về con chung:

Chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Tiến H xác định vợ chồng anh chị có 02 con chung là cháu Nguyễn Phương L1, sinh ngày 17/4/2012 và cháu Nguyễn Tiến D, sinh ngày 22/02/2015. Ly hôn chị L và anh H thống nhất thỏa thuận giao 02 con chung là cháu Nguyễn Phương L1, sinh ngày 17/4/2012 và cháu Nguyễn Tiến D, sinh ngày 22/02/2015 cho anh Nguyễn Tiến H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi thành niên. Các con chung cũng thể hiện nguyện vọng được ở với anh H. Chị L và anh H thỏa thuận Chị L phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh H là 3.000.000đồng/01 tháng cho cháu D, cấp dưỡng hàng tháng kể từ tháng 08/2024 đến khi cháu D thành niên có khả năng lao động tự túc được.

HĐXX xét thấy, việc nuôi con vừa là quyền vừa là nghĩa vụ của cha mẹ. Chị L và anh H có quyền và nghĩa vụ như nhau trong việc nuôi dưỡng chăm sóc cháu L1 và cháu D. Anh H khẳng định anh đủ điều kiện để nuôi hai con, hiện nay cả hai cháu đang sống ổn định cùng anh, thu nhập bình quân của anh khoảng 10.000.000đ /tháng, anh H cũng có nhà ở ổn định tại xã H, thành phố V. Như vậy có căn cứ xác định anh H đủ điều kiện về chỗ ở và thu nhập để đảm bảo nuôi dưỡng và chăm sóc cho hai cháu nên cần chấp nhận sự thỏa thuận của chị L và anh H về việc giao cho anh H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng 02 con chung là cháu Nguyễn Phương L1, sinh ngày 17/4/2012 và cháu Nguyễn Tiến D, sinh ngày 22/02/2015 đến khi thành niên, chị L phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh H là 3.000.000đồng/01 tháng (cấp dưỡng nuôi cháu D), cấp dưỡng hàng tháng kể từ tháng 08/2024 đến khi cháu D thành niên có khả năng lao động tự túc được, là phù hợp với quy định của luật Hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp:

Chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Tiến H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí sơ thẩm: Các bên đương sự thỏa thuận thuận tình ly hôn nên phải chịu 50% án phí theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, chị L nhận nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 150.000 đồng đây là sự tự nguyện nên cần được chấp nhận. Chị L và anh H tự thỏa thuận chị L là người phải cấp dưỡng nuôi con chung nên phải chi 150.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ vào Điều 55, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn

nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a, b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Tiến H.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Phương L1, sinh ngày 17/4/2012 và cháu Nguyễn Tiến D, sinh ngày 22/02/2015 cho anh Nguyễn Tiến H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi các cháu thành niên và có khả năng lao động. Chị Nguyễn Thị L phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh H là 3.000.000đồng/01 tháng, cấp dưỡng định kỳ hàng tháng kể từ tháng 08/2024 đến khi cháu D thành niên, có khả năng lao động tự túc được.

Sau khi ly hôn, chị L không trực tiếp nuôi con chung có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung và công sức đóng góp: Tòa án không giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị L tự nguyện chịu 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và 150.000 đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số BLTU/2023 số 0006204 ngày 22/7/2024 của chi cục Thi hành án dân sự thành phố Việt Trì.

*Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn; Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để đề nghị xét xử theo trình tự phúc thẩm.

**Nơi nhân:**

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- VKSND thành phố Việt Trì;
- Chi cục THA DS TP Việt Trì;
- UBND xã Hùng Lô, TP Việt Trì;
- Các đương sự;
- Lưu HS; AV./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Nguyễn Thị Hương Giang**

